

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		619.370.549.925	-
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	242.271.646.752	-
1. Tiền	111		91.236.381.752	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		151.035.265.000	-
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.512.845.185	-
1. Phải thu khách hàng	131		178.029.190.253	-
2. Trả trước cho người bán	132		10.918.595.324	-
3. Các khoản phải thu khác	135	4	3.899.166.042	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(334.106.434)	-
III- Hàng tồn kho	140	5	171.819.712.659	-
1. Hàng tồn kho	141		172.901.791.279	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.082.078.620)	-
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		12.766.345.329	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		583.346.326	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.196.160.046	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		446.423.086	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		540.415.871	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353.291.576.765	-
I- Tài sản cố định	220		297.132.848.129	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	272.759.390.027	-
- Nguyên giá	222		854.632.531.413	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(581.873.141.386)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	439.298.144	-
- Nguyên giá	228		1.436.128.875	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(996.830.731)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	23.934.159.958	-
II- Tài sản dài hạn khác	260		56.158.728.636	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	53.605.887.728	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.552.840.908	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		972.662.126.690	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		401.249.019.610	-
I- Nợ ngắn hạn	310		380.261.395.126	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	177.375.520.992	-
2. Phải trả người bán	312		60.169.892.350	-
3. Người mua trả tiền trước	313		1.168.782.887	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	31.005.042.341	-
5. Phải trả người lao động	315		68.147.607.797	-
6. Chi phí phải trả	316	12	20.458.263.046	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	1.465.686.878	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		20.470.598.835	-
II- Nợ dài hạn	330		20.987.624.484	-
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	20.987.624.484	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		540.790.466.829	-
I- Vốn chủ sở hữu	410	15	540.790.466.829	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		98.790.466.829	-
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		30.622.640.251	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		972.662.126.690	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.795.459.401	1.795.459.401
2. Ngoại tệ các loại	005			
Đô la Mỹ			606.056,04	4.438
Euro			31,21	31

Ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến 30/09/2014

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	1.168.380.255.156	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	12.157.010.333	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	1.156.223.244.823	-
4. Giá vốn hàng bán	11	19	911.737.905.585	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244.485.339.238	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.854.835.159	-
7. Chi phí tài chính	22	21	12.939.512.710	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.658.317.814	-
8. Chi phí bán hàng	24		34.614.292.112	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		61.410.108.530	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		139.376.261.045	-
11. Thu nhập khác	31		2.088.799.416	-
12. Chi phí khác	32		83.175.804	-
13. Lợi nhuận khác	40		2.005.623.612	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		141.381.884.657	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	30.831.609.985	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	3.003.678	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		110.547.270.994	-
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	70		8.965.544.252	-
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	80		101.581.726.742	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90	24	2.298	-

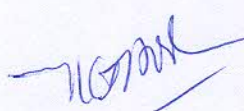
Ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Giám đốc




Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến 30/09/2014

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		141.381.884.657	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		86.782.483.293	-
- Các khoản dự phòng	03		721.131.220	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.716.045.578)	-
- Chi phí lãi vay	06		12.658.317.814	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		237.827.771.406	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.026.579.913)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		128.826.704.546	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		33.854.036.033	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.892.902.976	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.277.965.172)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(20.054.411.497)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		233.630.852.989	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(75.030.111.762)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		510.643.199.606	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.339.982.687)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23		-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.663.453.178	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.676.529.509)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		320.191.406.287	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(491.886.429.632)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(266.695.023.345)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		242.271.646.752	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	242.271.646.752	-

Ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 02/01/2014 đến 30/09/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở)/.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không chế biến tại trụ sở);

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và cơ sở lập báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với vật tư, phụ tùng thay thế thì giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	năm
- Máy móc, thiết bị	4 – 8	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 8	năm
- Thiết bị văn phòng	3	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 8	năm

- Giấy phép khai thác mỏ

10 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng,...

2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Tiền	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.343.236.816	-
Tiền gửi ngân hàng	89.893.144.936	-
Các khoản tương đương tiền	151.035.265.000	-
Cộng	242.271.646.752	-
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu khác		
<i>Thuế TN cá nhân</i>	1.880.016.042	
<i>BQL Dự án KCN Tăng Loong tiền cho vay đề GPMB xây dựng khu Tái định cư</i>	2.019.150.000	
Cộng	3.899.166.042	-
5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	82.705.312.200	-
Công cụ, dụng cụ	908.407.428	-
Thành phẩm	89.288.071.651	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	172.901.791.279	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.082.078.620	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	171.819.712.659	-



6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	197.496.804.496	621.487.203.791	21.554.798.721	14.827.188.672	855.365.995.680
Tăng trong kỳ	296.528.162	438.551.466	-	106.613.636	841.693.264
Mua trong kỳ	-	4.493.203.608	-	-	4.493.203.608
Đầu tư XDCB hoàn thành	173.065.939.382	645.182.059.365	25.859.163.995	5.923.936.066	850.031.098.808
Chuyển số kế toán	24.134.336.952	(28.626.610.648)	(4.304.365.274)	8.796.638.970	-
Phân loại lại nhóm TS	337.407.219	-	396.057.048	-	733.464.267
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	337.407.219	-	396.057.048	-	733.464.267
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	197.159.397.277	621.487.203.791	21.158.741.673	14.827.188.672	854.632.531.413
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	121.621.724.472	440.578.850.793	11.871.048.166	8.534.982.223	582.606.605.654
Tăng trong kỳ	20.165.988.805	61.984.163.512	3.107.133.267	1.359.027.131	86.616.312.715
Khấu hao trong kỳ	91.509.098.459	387.274.669.372	14.446.334.418	2.760.190.690	495.990.292.939
Chuyển số kế toán	9.946.637.208	(8.679.982.091)	(5.682.419.519)	4.415.764.402	-
Phân loại lại nhóm TS	337.407.219	-	396.057.048	-	733.464.267
Giảm trong kỳ	337.407.219	-	396.057.048	-	733.464.267
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	121.284.317.253	440.578.850.793	11.474.991.118	8.534.982.223	581.873.141.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75.875.080.024	180.908.352.998	9.683.750.555	6.292.206.449	272.759.390.026

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Chuyển số kế toán	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	405.164.064	591.666.667	996.830.731
Khấu hao trong kỳ	91.170.578	75.000.000	166.170.578
Chuyển số kế toán	313.993.486	516.666.667	830.660.153
Số dư cuối kỳ	405.164.064	591.666.667	996.830.731
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.964.811	408.333.333	439.298.144

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	20.006.164.828	
<i>Dự án di dời 2 trạm biến thế HCTB</i>	71.500.000	
<i>Dự án hệ thống chỉnh lưu 500VDC/20KA</i>	16.696.729.915	
<i>Nhà văn phòng giao dịch tại Lào Cai</i>	3.237.934.913	
Chi phí sửa chữa lớn	3.927.995.130	
Cộng	23.934.159.958	-

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<i>Chi phí đền bù khai thác mỏ</i>	11.553.943.314	
<i>Xúc tác V2O5 của NMHC Tân Bình II</i>	2.019.367.305	
<i>GTCL của TSCĐ dưới 30 triệu đồng</i>	96.263.394	
<i>Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý</i>	269.106.808	
<i>Giá trị lợi thế kinh doanh</i>	38.931.889.914	
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	476.253.593	
<i>Chi phí sửa chữa lớn</i>	193.063.400	
<i>Khác</i>	66.000.000	
Cộng	53.605.887.728	-

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn (*)	175.713.520.992	-
<i>Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ</i>	<i>129.476.073.041</i>	
<i>Vay CBCNV tại Công ty Mẹ</i>	<i>12.853.003.001</i>	
<i>Ngân hàng tại Công ty Con</i>	<i>59.090.450.952</i>	
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	1.662.000.000	-
Cộng	177.375.520.992	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	4.121.760.124	-
Thuế xuất, nhập khẩu	8.252.976.163	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.624.254.367	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.051.687	-
Cộng	31.005.042.341	-

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.119.922.950	-
Chi phí phải trả khác	3.338.340.096	
<i>Trích trước tiền điện hàng tháng</i>	<i>2.921.898.816</i>	
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	<i>416.441.280</i>	
Cộng	20.458.263.046	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	446.584.712	-
Bảo hiểm xã hội	85.399.313	-
Phải trả về cổ phần hóa	15.288.199	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	743.378.094	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<i>Lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn HCVN</i>	<i>175.295.489</i>	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>63.991</i>	
Cộng	1.465.686.878	-

14. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay ngân hàng		
<i>NHĐT & PT Việt Nam CN TP.HCM</i>	<i>20.987.624.484</i>	
Cộng	20.987.624.484	-

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	442.000.000.000	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	231.813.774.767	2.758.387.119	867.442.254.192
Chuyển số dư	245.360.686.845	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	128.852.368.181	2.758.387.119	567.841.534.451
Kết chuyển nguồn sau CPH	193.628.479.425	-	-	-	-	-	193.628.479.425
Lãi kỳ này	-	-	-	-	101.581.726.742	-	101.581.726.742
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	1.379.679.844	-	1.379.679.844
Tăng do cổ phần hóa	3.010.833.730	-	-	-	-	-	3.010.833.730
Giảm trong kỳ	-	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	133.023.307.938	2.758.387.119	326.651.787.363
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Nộp về tập đoàn	-	-	-	-	98.186.129.219	-	98.186.129.219
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	19.619.875.000	-	19.619.875.000
Phân phối LN Công ty Con	-	-	-	-	4.622.142.345	-	4.622.142.345
Kết chuyển nguồn CPH	-	-	-	35.905.254.799	-	2.758.387.119	193.628.479.425
Điều chỉnh cổ phần hóa giai đoạn II	-	-	-	-	10.595.161.374	-	10.595.161.374
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	-	-	-	98.790.466.829	-	540.790.466.829

Đơn vị tính: VNĐ

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	-
Vốn góp của đối tượng khác	154.690.000.000	-
Cộng	442.000.000.000	-

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:
 Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 02 tháng 01	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	442.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 09	442.000.000.000	-
Lợi nhuận đã trả cho Tập đoàn HCVN	95.000.000.000	-

d. Cổ phiếu

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	-
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	-
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	-

02/09/2014
 T
 I
 A
 I
 C
 C
 N
 A
 02

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	1.168.380.255.156	-
Cộng	1.168.380.255.156	-

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế xuất khẩu	12.157.010.333	-
Cộng	12.157.010.333	-

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần	1.156.223.244.823	-
Cộng	1.156.223.244.823	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	910.655.826.965	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.082.078.620	-
Cộng	911.737.905.585	-

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.953.084.378	-
Lãi bán ngoại tệ	710.368.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138.789.581	-
Lãi bán hàng trả chậm	52.592.400	-
Cộng	3.854.835.159	-

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	12.658.317.814	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	281.194.896	-
Cộng	12.939.512.710	-


22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	23.595.274.557	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	7.236.335.428	-
Cộng	30.831.609.985	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	141.381.884.657	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	493.588.913	-
<i>Khoản chi không được trừ theo quy định tại Công ty Mẹ</i>	489.977.711	-
<i>Khoản chi không được trừ theo quy định tại Công ty Con</i>	3.611.202	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (Lỗ Kỳ trước kết chuyển sang)	1.731.791.822	-
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.014.711	-
- Bất lợi thương mại	1.719.777.111	-
Tổng thu nhập chịu thuế	140.143.681.748	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30.831.609.985	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	30.831.609.985	-
23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.003.678	-
Cộng	3.003.678	-
24. Lãi trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	101.581.726.742	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	101.581.726.742	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.200.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.298	-

Ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Diệp

Giám đốc


Nguyễn Hữu Thọ

